

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24 tháng 11 năm 2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008).

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/4/2010 với mã chứng khoán CHP (UPCOM).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.200.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2013: 1.200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
- Số điện thoại: 0511.3703310
- Số fax: 0511.3935960

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn xây dựng các công trình điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (địa điểm ngoài địa bàn Thành phố);
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm;
- Nạo vét lòng hồ;
- Nuôi trồng thủy sản và trồng rừng;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh khu vui chơi, giải trí.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 122 người. Trong đó cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|----------|--|
| • Ông Nguyễn Thành Duy | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tâm | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Nguyễn Hữu Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Trần Đức Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Trương Công Giới | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2013 |
| • Ông Nguyễn Nghiêm Lĩnh | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010
Miễn nhiệm ngày 27/06/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Ngô Tấn Hồng | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Thang Thanh Hà | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Trần Văn Thương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trương Công Giới | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/12/2009 |
| • Ông Lâm Uyên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/12/2009 |
| • Ông Lê Quý Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 17/05/2013 |
| • Ông Huỳnh Mai | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2009 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

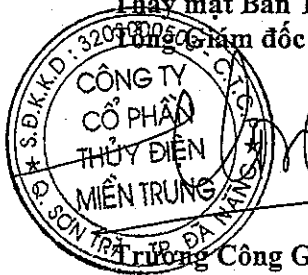
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

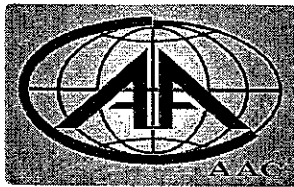
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 792/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung

Chúng tôi đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, được lập ngày 09/08/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 25. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

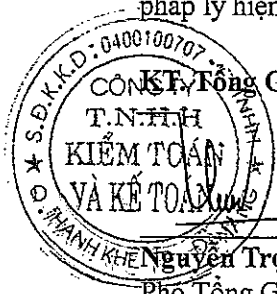
Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Như đã trình bày tại mục @ của Thuyết minh số 10, Nhà máy Thủy điện A Lưới đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2012 (hiện tại dự án đang trong giai đoạn quyết toán giá trị công trình). Nguyên giá của tài sản cố định nêu trên được phản ánh theo giá tạm tính dựa vào tổng mức đầu tư được phê duyệt là 3.014.315.400.000 đồng và đã trích khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2013 là 62.350.115.640 đồng (lũy kế khấu hao đến ngày 30/06/2013 là 171.371.924.055 đồng). Các số liệu này có thể thay đổi khi giá trị quyết toán công trình chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



KT Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1

Ngô Thị Kim Anh
Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1100-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		181.713.464.584	296.539.543.886
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	106.275.242.644	163.337.393.822
1. Tiền	111		1.732.786.894	8.109.952.758
2. Các khoản tương đương tiền	112		104.542.455.750	155.227.441.064
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.521.374.707	104.195.667.971
1. Phải thu khách hàng	131		65.829.957.379	99.589.323.035
2. Trả trước cho người bán	132		3.291.815.084	3.465.597.827
3. Các khoản phải thu khác	135	6	433.859.644	1.175.004.509
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(34.257.400)	(34.257.400)
IV. Hàng tồn kho	140		128.547.000	128.547.000
1. Hàng tồn kho	141	7	128.547.000	128.547.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.788.300.233	28.877.935.093
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	29.793.437	23.561.200.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	142.732.289	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	5.615.774.507	5.316.735.093
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.999.623.539.150	3.030.581.642.951
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.997.880.577.861	3.029.064.191.004
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.855.732.773.740	2.917.313.813.078
- Nguyên giá	222		3.031.571.843.697	3.030.714.619.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(175.839.069.957)	(113.400.806.208)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	17.811.420
- Nguyên giá	228		45.000.000	132.154.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.000.000)	(114.342.580)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	142.147.804.121	111.732.566.506
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.742.961.289	1.517.451.947
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.742.961.289	1.517.451.947
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.181.337.003.734	3.327.121.186.837

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.025.036.324.274	2.134.343.189.427
I. Nợ ngắn hạn	310		347.202.306.233	455.678.745.541
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	136.000.000.000	214.400.000.000
2. Phải trả người bán	312		174.513.244.244	214.857.205.127
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	7.242.199.573	8.683.736.513
4. Phải trả người lao động	315		-	3.639.269.494
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	29.446.862.416	14.098.534.407
II. Nợ dài hạn	330		1.677.834.018.041	1.678.664.443.886
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	1.677.834.018.041	1.678.664.443.886
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.156.300.679.460	1.192.777.997.410
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.156.300.679.460	1.192.777.997.410
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	(265.296.519)	(265.296.519)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	(43.434.024.021)	(6.956.706.071)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.181.337.003.734	3.327.121.186.837

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại		
- USD	92,48	92,38
- EUR	101,09	101,03



Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Handwritten signature of Huỳnh Mai

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Handwritten signature of Nguyễn Thế Nhật

Nguyễn Thế Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	141.625.748.452	47.361.210.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		141.625.748.452	47.361.210.000
4. Giá vốn hàng bán	11	21	76.542.501.818	33.302.280.815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>65.083.246.634</u>	<u>14.058.929.185</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	6.236.858.052	4.006.009.648
7. Chi phí tài chính	22	23	98.637.105.472	22.448.732.183
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	98.391.316.296	22.448.732.183
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.139.117.164	2.471.870.081
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(36.456.117.950)</u>	<u>(6.855.663.431)</u>
11. Thu nhập khác	31	24	357.159.226	2.356.345.018
12. Chi phí khác	32	25	378.359.226	2.403.883.162
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(21.200.000)</u>	<u>(47.538.144)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	<u>(36.477.317.950)</u>	<u>(6.903.201.575)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	<u>(36.477.317.950)</u>	<u>(6.903.201.575)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(304)	(58)



Trưởng Công Giới

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

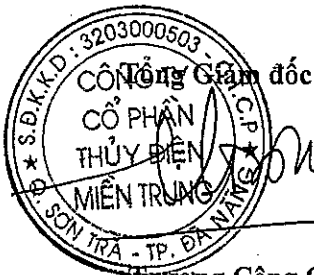
Người lập biểu

Nguyễn Thế Nhật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	(36.477.317.950)	(6.903.201.575)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao Tài sản cố định	02	63.009.319.166	29.818.722.639
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	734	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.215.658.052)	(3.958.471.504)
Chi phí lãi vay	06	98.391.316.296	22.448.732.183
Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	118.707.660.194	41.405.781.743
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	33.506.172.530	(37.255.355.680)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.772.330.117)	3.318.798.901
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	80.418.321	62.318.122
Tiền lãi vay đã trả	13	(58.856.464.604)	(17.369.491.430)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	45.000.000	2.868.424.791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	87.710.456.324	(6.969.523.553)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(72.735.743.103)	(208.178.595.366)
Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	335.959.226	(47.538.144)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.857.602.954	5.160.075.189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(65.542.180.923)	(203.066.058.321)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	23.165.850.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	104.468.208.102	125.350.195.545
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(183.698.633.947)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(79.230.425.845)	148.516.045.545
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(57.062.150.444)	(61.519.536.329)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	163.337.393.822	346.235.059.251
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(734)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	106.275.242.644	284.715.522.922



Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Nguyễn Thế Nhật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24 tháng 11 năm 2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008).

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn xây dựng các công trình điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (địa điểm ngoài địa bàn Thành phố);
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm;
- Nạo vét lòng hồ;
- Nuôi trồng thủy sản và trồng rừng;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh khu vui chơi, giải trí.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho (thiết bị phục vụ đầu tư xây dựng các Dự án thủy điện) được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 6
Tài sản cố định khác	5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo;
 - ✓ Miễn tiền thuê đất trong 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (từ năm 2012 đến năm 2026);
 - ✓ Miễn thuế hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.11 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản trong đương tiền

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	299.325.000	177.486.000
Tiền gửi ngân hàng	1.433.461.894	7.932.466.758
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	104.542.455.750	155.227.441.064
Cộng	106.275.242.644	163.337.393.822

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi dự thu	399.602.244	1.020.347.146
Phải thu khác	34.257.400	154.657.363
Cộng	433.859.644	1.175.004.509

7. Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	128.547.000	128.547.000
Cộng	128.547.000	128.547.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí chờ phân bổ	29.793.437	21.200.000
Chi phí lãi vay trả trước quý I/2013	-	23.540.000.000
Cộng	29.793.437	23.561.200.000

9. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	142.732.289	-
Cộng	142.732.289	-

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	512.049.282	281.188.482
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.103.725.225	5.035.546.611
Cộng	5.615.774.507	5.316.735.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.802.705.566.399	1.220.907.726.582	6.061.517.056	968.811.722	70.997.527	3.030.714.619.286
Tăng trong kỳ	-	582.045.455	-	-	49.295.454	631.340.909
Đ/tr XDCB h/thành	1.093.648.599	-	-	-	-	1.093.648.599
Giảm theo TT45	-	52.818.182	108.156.635	635.792.753	70.997.527	867.765.097
Số cuối kỳ	1.803.799.214.998	1.221.436.953.855	5.953.360.421	333.018.969	49.295.454	3.031.571.843.697
Khấu hao						
Số đầu năm	39.635.721.913	70.651.683.903	2.430.202.419	630.252.985	52.944.988	113.400.806.208
Khấu hao trong kỳ	31.856.541.487	30.820.798.877	316.124.406	11.746.446	4.107.950	63.009.319.166
Giảm theo TT45	-	18.393.382	101.973.395	397.743.652	52.944.988	571.055.417
Số cuối kỳ	71.492.263.400	101.454.089.398	2.644.353.430	244.255.779	4.107.950	175.839.069.957
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.763.069.844.486	1.150.256.042.679	3.631.314.637	338.558.737	18.052.539	2.917.313.813.078
Số cuối kỳ	1.732.306.951.598	1.119.982.864.457	3.309.006.991	88.763.190	45.187.504	2.855.732.773.740

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2013 là 209.016.441 đồng.

Giá trị còn lại đến ngày 30/06/2013 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 2.842.943.475.979 đồng.

(@) Nhà máy thủy điện A Lưới đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2012 (hiện tại dự án đang trong giai đoạn quyết toán giá trị công trình). Nguyên giá của công trình trên được phản ánh theo giá tạm tính dựa vào tổng mức đầu tư được phê duyệt là 3.014.315.400.000 đồng và đã trích khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2013 là 62.350.115.640 đồng, lũy kế khấu hao đến ngày 30/06/2013 là 171.371.924.055 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	103.754.000	28.400.000	132.154.000
Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	58.754.000	28.400.000	87.154.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	45.000.000	-	45.000.000
Khấu hao			
Số đầu năm	87.362.599	26.979.981	114.342.580
Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	42.362.599	26.979.981	69.342.580
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	45.000.000	-	45.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	16.391.401	1.420.019	17.811.420
Số cuối kỳ	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2013 là 45.000.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thủy điện A Lưới	133.381.335.813	101.872.449.599
Thủy điện Đăk Đring 2	4.256.335.259	4.256.335.259
Nhà điều hành công ty	-	3.858.650.266
Nhà điều hành ban A	4.066.403.140	1.301.401.473
Thủy điện Sơn Hà	13.614.000	13.614.000
Dự án CDM A Lưới	430.115.909	430.115.909
Cộng	142.147.804.121	111.732.566.506

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	448.499.992	201.711.836
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp An Đôn (i)	1.294.461.297	1.315.740.111
Cộng	1.742.961.289	1.517.451.947

(i) Là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng từ ngày 14/7/2005 đến 21/9/2043 (39 năm) với diện tích 4.000 m2 để xây dựng Văn phòng làm việc theo Hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đồng số 44/HĐ-TLĐ ngày 14/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung và Công ty TNHH Massda Land.

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	136.000.000.000	214.400.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN TP Huế	116.000.000.000	194.400.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp PT Nông thôn - CN Sài Gòn	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	136.000.000.000	214.400.000.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.504.876.441	1.951.261.946
Thuế thu nhập cá nhân	-	182.710.298
Thuế tài nguyên	747.127.483	784.753.034
Các loại thuế khác	910.014.239	370.809.405
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.080.181.410	5.394.201.830
Cộng	7.242.199.573	8.683.736.513

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	46.888.170	195.496.948
Lãi vay phải trả	29.002.629.476	13.007.777.784
Các khoản phải trả, phải nộp khác	397.344.770	895.259.675
- Tiền bảo lãnh dự thầu	45.000.000	-
- Phải trả khác	352.344.770	895.259.675
Cộng	29.446.862.416	14.098.534.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	1.677.834.018.041	1.678.664.443.886
+ Ngân hàng Phát triển V.Nam -CN Thừa Thiên Huế (*)	1.348.223.490.334	1.351.322.124.281
+ Ngân hàng N.nghiệp PT nông thôn -CN Sài Gòn (**)	329.610.527.707	327.342.319.605
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	1.677.834.018.041	1.678.664.443.886

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 06/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 15 tháng 9 năm 2008 để đầu tư Dự án thủy điện A Lưới. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.656.091.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (25/12/2008), lãi suất của Hợp đồng được phân chia theo từng hạng mục của công trình với các mức lãi suất: 6,9%/năm, 8,4%/năm và 11,4%/năm và sẽ được điều chỉnh theo lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển nông thôn – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 1600-LAV-200800752 ngày 30 tháng 9 năm 2008 để thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí mặt bằng và các chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư Dự án thủy điện A Lưới tại Tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó, tổng hạn mức vay: 367.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng 2,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2012	1.176.735.950.000	(167.096.519)	6.561.073.319	-	1.183.129.926.800
Tăng trong năm	23.264.050.000	-	-	(6.956.706.071)	16.307.343.929
Giảm trong năm	-	98.200.000	6.561.073.319	-	6.659.273.319
Số dư tại 31/12/2012	<u>1.200.000.000.000</u>	<u>(265.296.519)</u>	<u>-</u>	<u>(6.956.706.071)</u>	<u>1.192.777.997.410</u>
Số dư tại 01/01/2013	1.200.000.000.000	(265.296.519)	-	(6.956.706.071)	1.192.777.997.410
Tăng trong kỳ	-	-	-	(36.477.317.950)	(36.477.317.950)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2013	<u>1.200.000.000.000</u>	<u>(265.296.519)</u>	<u>-</u>	<u>(43.434.024.021)</u>	<u>1.156.300.679.460</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	275.635.050.000	275.635.050.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	275.635.050.000	275.635.050.000
Tổng Công ty Điện lực Hà Nội	107.121.000.000	107.121.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	62.618.000.000	62.618.000.000
Các cổ đông khác	478.990.900.000	478.990.900.000
Cộng	<u>1.200.000.000.000</u>	<u>1.200.000.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	30/06/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	120.000.000	120.000.000
- Cổ phiếu thường	120.000.000	120.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	120.000.000	120.000.000
- Cổ phiếu thường	120.000.000	120.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

20. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	141.625.748.452	47.361.210.000
Cộng	<u>141.625.748.452</u>	<u>47.361.210.000</u>

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	76.542.501.818	33.302.280.815
Cộng	<u>76.542.501.818</u>	<u>33.302.280.815</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.236.858.052	4.006.009.648
Cộng	6.236.858.052	4.006.009.648

23. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền vay	98.391.316.296	22.448.732.183
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	245.788.442	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	734	-
Cộng	98.637.105.472	22.448.732.183

24. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	357.159.226	2.356.345.018
Cộng	357.159.226	2.356.345.018

25. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	357.159.226	2.356.345.018
Chi phí hoạt động bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	21.200.000	47.538.144
Cộng	378.359.226	2.403.883.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(36.477.317.950)	(6.903.201.575)
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD chính	(36.456.117.950)	(6.903.201.575)
- Lợi nhuận của hoạt động khác	(21.200.000)	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	276.000.734	2.119.697.102
Điều chỉnh tăng	276.000.734	2.119.697.102
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	276.000.000	-
- Chi phí không hợp lệ	-	2.119.697.102
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	734	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(36.201.317.216)	(4.783.504.473)
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD chính	(36.180.117.216)	(4.783.504.473)
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác	(21.200.000)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(36.477.317.950)	(6.903.201.575)

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(36.477.317.950)	(6.903.201.575)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(36.477.317.950)	(6.903.201.575)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	120.000.000	119.578.179
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(304)	(58)

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	26.012.281
Chi phí nhân công	8.868.100.764	1.620.184.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.009.319.166	29.818.722.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.959.101.135	382.797.423
Chi phí khác bằng tiền	10.845.097.917	3.926.433.898
Cộng	85.681.618.982	35.774.150.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Một số giao dịch mua tài sản của Công ty có gốc ngoại tệ; Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Nợ có gốc ngoại tệ thực tế tại Công ty hiện nay là đồng USD và đồng EUR. Công ty đảm bảo việc quản lý rủi ro này được duy trì ở mức thấp nhất bằng cách: Mua ngoại tệ để thanh toán cho nhà cung cấp theo tỷ giá giao ngay, trong trường hợp ngoại tệ khan hiếm Công ty dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, lựa chọn thời điểm phù hợp mua ngoại tệ ký quỹ để thanh toán cho nhà cung cấp theo điều khoản L/C, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Phải trả người bán USD	241.768,09	1.407.638,44
EUR	0	596.259,85
Tiền và các khoản tương đương tiền		
USD	92,48	92,38
EUR	101,09	101,03
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn USD	241.768,13	241.768,13

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nhiên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện năng tại Việt Nam, khách hàng duy nhất của công ty là Tập đoàn Điện Lực Việt Nam. Hiện nay Tập đoàn Điện Lực Việt Nam đang khó khăn về vốn nên chậm thanh toán tiền điện; Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty dự báo thời gian chậm thanh toán tiền điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam sẽ không kéo dài.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Huế, Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP An Bình Đà Nẵng và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Đà Nẵng). Hơn nữa, các khoản tiền gửi tại các ngân hàng hiện nay đều được bảo hiểm.

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	136.000.000.000	1.677.834.018.041	1.813.834.018.041
Phải trả người bán	174.513.244.244	-	174.513.244.244
Phải trả khác	29.399.974.246	-	29.399.974.246
Cộng	<u>339.913.218.490</u>	<u>1.677.834.018.041</u>	<u>2.017.747.236.531</u>

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	214.400.000.000	1.678.664.443.886	1.893.064.443.886
Phải trả người bán	214.857.205.127	-	214.857.205.127
Phải trả khác	13.903.037.459	-	13.903.037.459
Cộng	<u>443.160.242.586</u>	<u>1.678.664.443.886</u>	<u>2.121.824.686.472</u>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	106.275.242.644	-	106.275.242.644
Phải thu khách hàng	65.829.957.379	-	65.829.957.379
Phải thu khác	399.602.244	-	399.602.244
Tài sản tài chính khác	5.103.725.225	-	5.103.725.225
Cộng	177.608.527.492	-	177.608.527.492

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	163.337.393.822	-	163.337.393.822
Phải thu khách hàng	99.589.323.035	-	99.589.323.035
Phải thu khác	1.140.747.109	-	1.140.747.109
Tài sản tài chính khác	5.035.546.611	-	5.035.546.611
Cộng	269.103.010.577	-	269.103.010.577

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

31. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông sáng lập
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông sáng lập
Tổng công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông sáng lập
Tổng công ty Điện lực Hà Nội	Cổ đông sáng lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan: Các giao dịch trọng yếu phát sinh với các bên liên quan trong kỳ kế toán :

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu bán điện Tập đoàn Điện lực Việt Nam	141.625.748.452	47.361.210.000

c. Số dư với các bên có liên quan

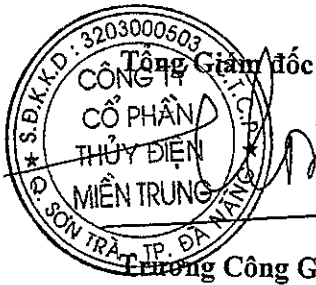
	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu khách hàng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	65.677.472.812	99.436.838.468

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012. Các số liệu này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Nguyễn Thế Nhật